

Số: 10/10/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38294274

Fax: 028.38293012

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn/info@quatest3.com.vn

Địa chỉ nơi thử nghiệm:

a) Khu Thử nghiệm Biên Hòa:

Số 7 Đường số 1, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3836212

Fax: 0251.3836298

Email: tn-cskh@quatest3.com.vn

b) Khu Văn phòng và Phòng Thí nghiệm:

Lô C5, Đường K1, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.382 942 74

Fax: 028.382 930 12

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa**.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 1010/TĐC-HCHQ ngày 09/4/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm/Tên phép thử	Tiêu chuẩn thử nghiệm/Phương pháp thử nghiệm/Quy trình thử nghiệm	
	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA		
	Khẩu trang vải		
1	Xác định hàm lượng asen (As)	Các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo Quyết định số 870/QĐ-BYT ngày 12/3/2020 của Bộ Y tế (TCVN 8389-1:2010; TCVN 8389-2:2010)	
2	Xác định hàm lượng chì (Pb)		
3	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)		
4	Xác định hàm lượng antimon (Sb)		
5	Xác định hàm lượng cadimi (Cd)		
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm		
6	Xác định hàm lượng Bari (trong vật liệu nhựa)	Các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo: - QCVN 12-1:2011/BYT - QCVN 12-2:2011/BYT - JETRO 2009(*)	
7	Xác định hàm lượng các amin (triethylamin và tributylamin)	Các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo: - QCVN 12-1:2011/BYT - JETRO 2009(*)	
	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA (Môi trường)		
	Nước khoáng thiên nhiên; Nước uống đóng chai		
8	Xác định hàm lượng Asen, Selen, Antimon	SMEWW 3114C:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	
9	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	
10	Xác định hàm lượng các kim loại: Bo, Ba, Cd, Cr, Cu, Mn, Ni, Pb	SMEWW 3120B:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	
11	Xác định hàm lượng Xyanid	TCVN 6181:1996	
12	Xác định hàm lượng Fluorid	SMEWW 4110B:2017	
13	Xác định hàm lượng Nitrat		
14	Xác định hàm lượng Nitrit		
15	Xác định các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	

30	Xác định hàm lượng chất Bromat	SMEWW 4110D:2017	
31	Xác định hàm lượng chất Clorat		
32	Xác định hàm lượng chất Clorit		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng beta	SMEWW 7110B2017	
Nước sạch, nước ăn uống (Nhóm kim loại)			
34	Xác định hàm lượng chất Asen (As)	SMEWW 3114C:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	
35	Xác định Clo dư tự do	TCVN 6225-2:2012	
36	Xác định tổng Clo (hoặc tổng Clo dư)		
37	Xác định độ đục	SMEWW 2130B:2017	
38	Xác định màu sắc	TCVN 6185:2015 SMEWW 2120C:2017	
39	Xác định mùi vị	Cảm quan trực tiếp SMEWW 2150C:2017	
40	Xác định độ pH	SMEWW 4500H ⁺ :2017 TCVN 6492:2011	
41	Xác định hàm lượng chất Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ C:2017 TCVN 5988:1995	
42	Xác định hàm lượng chất Antimon (Sb)	SMEWW 3114C:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	
43	Xác định hàm lượng chất Bo tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B SMEWW 3120B:2017	
44	Xác định hàm lượng Bari (Ba)		
45	Xác định hàm lượng chất Cadimi (Cd)		
46	Xác định hàm lượng chất chì (Pb)		
47	Xác định chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	
48	Xác định hàm lượng chất Chloride (Cl ⁻)	SMEWW 4110B:2017	
49	Xác định hàm lượng chất Chromi (Cr)	US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B SMEWW 3120B:2017	
50	Xác định hàm lượng chất đồng (Cu)		
51	Xác định độ cứng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C:2017 TCVN 6224:1996	
52	Xác định hàm lượng chất Fluor (F)	SMEWW 4110B:2017	
53	Xác định hàm lượng chất kẽm (Zincum (Zn))	US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B SMEWW 3120B:2017	
54	Xác định hàm lượng chất Mangan (Mn)		



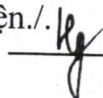
	Etylbenzen		
78	Xác định hàm lượng chất Phenol và dẫn xuất của Phenol	TCVN 6216:1996	
79	Xác định hàm lượng chất Styren	US EPA Method 5021A	
80	Xác định hàm lượng chất Toluen		
81	Xác định hàm lượng chất Xylen		
	Nước sạch, nước ăn uống (Nhóm Benzen Clo hóa)		
82	Xác định hàm lượng chất 1,2 - Diclorobenzen	US EPA Method 5021A	
83	Xác định hàm lượng chất 1,4 - Diclorobenzen	US EPA Method 5021A	
84	Xác định hàm lượng chất Monoclorobenzen		
85	Xác định hàm lượng chất Triclorobenzen		
	Nước sạch, nước ăn uống (Nhóm chất hữu cơ phức tạp)		
86	Xác định hàm lượng chất Acrylamide	QTTN/KT3 158:2017	
87	Xác định hàm lượng chất Epiclohydrin	US EPA Method 5021A	
88	Xác định hàm lượng chất Hecxacloro butadien	US EPA Method 551.1	
	Nước sạch, nước ăn uống (thông số hóa chất bảo vệ thực vật)		
89	Xác định hàm lượng chất 1,2-Dibromo - 3 Cloropropan	US EPA Method 551.1	
90	Xác định hàm lượng chất Dicloropropan	US EPA Method 5021A	
91	Xác định hàm lượng chất Dichloropropen		
92	Xác định hàm lượng chất 2,4-D	SMEWW 6640B:2017	
93	Xác định hàm lượng chất 2,4-DB		
94	Xác định hàm lượng chất Alachlor	SMEWW 6630B:2017	
95	Xác định hàm lượng chất Aldicarb		
	Nước sạch, nước ăn uống (Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine)		
96	Xác định hàm lượng chất Atrazine	QTTN/KT3 174:2019 (US EPA Method 536)	
97	Xác định chất hàm lượng Desethylatrazine (DEA)		
98	Xác định hàm lượng chất Diesopropylatrazine (DIA)		
99	Xác định hàm lượng chất Diaminochlorotriazine (DACT)		
100	Xác định hàm lượng chất Carbofuran	SMEWW 6610B:2017	
101	Xác định hàm lượng chất Chlorpyrifos		
102	Xác định hàm lượng chất Clodane	SMEWW 6630B:2017	

127	Xác định hàm lượng chất Dichloroacetic acid	US EPA Method 552.2	
128	Xác định hàm lượng chất Formaldehyde	QTTN/TT3 159:2017	
129	Xác định hàm lượng chất Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	
130	Xác định hàm lượng chất Monochloroacetic acid	US EPA Method 552.2	
131	Xác định hàm lượng chất Trichloroacetic acid		
132	Xác định hàm lượng chất Trichloroaxetonitril	US EPA Method 551.1	
	Nước sạch,nước ăn uống (thông số nhiễm xạ)		
133	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B:2017	
134	Tổng hoạt độ phóng xạ β		
	Đá thực phẩm		
135	Xác định hàm lượng Clo dư	TCVN 6225-2:2012	

Ghi chú:

- QTTN/KT3 xxx:yyyy là ký hiệu và tên Phương pháp thử do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 xây dựng và công bố áp dụng.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành để quản lý chất lượng sản phẩm, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải tuân thủ các quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành trước khi thực hiện./.





Số: 545 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38294274

Fax: 028.38293012

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn/info@quatest3.com.vn

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ PHÉP THỬ, TIÊU CHUẨN
ĐĂNG KÝ CHI ĐỊNH HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 545/QĐ - TĐC ngày 09/4/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
	Sản phẩm Dầu nhờn động cơ đốt trong (Các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN)	
1	Độ nhớt động học	TCVN 3171:2011 (ASTM D 445-11)
2	Chỉ số độ nhớt	TCVN 6019:2010 (ASTM D 2270-04)
3	Trị số kiềm tổng (TBN)	TCVN 3167:2008 (ASTM D 2896-07a)
4	Nhiệt độ chớp cháy cốc hở	TCVN 2699:1995 (ASTM D 92-02b)
5	Độ tạo bọt/mức ổn định	ASTM D892-13
6	Tổng hàm lượng kim loại: Ca, Mg, Zn (% khối lượng)	ASTM D 4628-05
7	Hàm lượng nước (% thể tích)	TCVN 2692:2007 ASTM D 95-05e
8	Ăn mòn tấm đồng (ở 100°C trong 3 giờ)	TCVN 2694:2007 ASTM D 130-04el
9	Cặn cơ học (cặn pentan) (% khối lượng)	ASTM D 4055-02
10	Hàm lượng tro sulfat (% khối lượng)	TCVN 2689:2007 ASTM D 874-06